

## PHÁT TRIỂN KHÔNG THỂ TỪ MỘT NỬA: CHUẨN MỤC XÃ HỘI HAY GÁNH NẶNG VỚI PHỤ NỮ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

TS. Nguyễn Công Thảo  
Viện Dân tộc học  
Email: Writervn@yahoo.com

**Tóm tắt:** Bài viết tập trung phân tích một số chuẩn mực xã hội dành cho người phụ nữ vẫn còn khá phổ biến ở nhiều dân tộc thiểu số. Đó là những kỳ vọng, mong đợi liên quan đến nghĩa vụ, trách nhiệm mà người phụ nữ nên thực hiện trong phạm vi gia đình và cộng đồng. Dù tồn tại dưới hình thức nào thì những chuẩn mực này vẫn có ảnh hưởng lớn đến vị thế của người phụ nữ. Dựa trên kết quả nghiên cứu tại 4 cộng đồng tộc người: Bru-Vân Kiều, Tà-ôi (nhóm Pa Cô), Nùng và Hmông, bài viết cho thấy một số chuẩn mực đối với phụ nữ khiến họ phải gánh thêm nhiều nghĩa vụ, ít có cơ hội tham gia vào các quyết định trong gia đình, cộng đồng và hạn chế cơ hội hòa nhập xã hội.

**Từ khóa:** Chuẩn mực xã hội, phụ nữ dân tộc thiểu số, định kiến giới.

**Abstract:** The article focuses on analysing certain social norms for women that remain fairly widespread among numerous ethnic minority groups. These are expectations and demands related to the duties and responsibilities that women ought to undertake within the family and community spheres. Regardless of their form, these norms exert a considerable influence on women's status. Drawing on research findings from four ethnic communities – Bru-Van Kieu, Ta-oi (Pa Co group), Nung, and Hmong – the article demonstrates that certain norms towards women impose additional obligations upon them, diminish their opportunities to engage in decision-making within the family and community, and restrict their prospects for social integration.

**Keywords:** Social norms, ethnic minority women, gender prejudice.

Ngày nhận bài: 21/2/2025; ngày gửi phản biện: 30/2/2025; ngày duyệt đăng: 25/3/2025.

### Mở đầu

Xóa đói giảm nghèo, phát triển sinh kế bền vững cho người dân tộc thiểu số (DTTS) được Chính phủ Việt Nam quan tâm trong nhiều năm qua, trong đó sự nhìn nhận từ chiều cạnh giới cũng ngày càng trở nên quan trọng. Dưới góc nhìn này, phân biệt đối xử dựa trên khác biệt về giới là rào cản khiến phụ nữ có ít cơ hội việc làm hơn so với nam giới (Phạm Thị Thanh Hòa, Ngô Thị Minh, 2023). Điều đáng lưu ý là có chuẩn mực được chính phụ nữ chấp

nhận, không được coi là phân biệt đối xử như việc kết hôn sớm (Nguyễn Hữu Thông, 2004). Trong khi đó, cũng có nghiên cứu chỉ ra kết hôn sớm là một dạng chuẩn mực đầy phụ nữ vào vị thế lệ thuộc kinh tế của gia đình nhà chồng và họ ít được tham gia vào quá trình đưa ra quyết định quan trọng hay phải bỏ học sớm (Trần Thị Mai An, 2024). Trong một số gia đình, bất bình đẳng giới còn dẫn đến bạo lực mà người vợ là nạn nhân và điều đó gián tiếp có ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế hộ gia đình (Vũ Thị Minh Phượng, 2019). Một nghiên cứu gần đây đã chỉ ra xu thế di cư lao động (DCLĐ) xuyên biên giới góp phần giúp người phụ nữ có tăng thu nhập, qua đó vị thế của họ trong gia đình được tăng lên. Nghiên cứu này đã chỉ ra mối quan hệ giữa vấn đề bình đẳng giới và phát triển kinh tế hộ gia đình (Trần Minh Hằng, 2022).

Những nhận định từ các nghiên cứu trên có sự tương đồng với kết quả của một cuộc điều tra ở tầm quốc gia. Theo đó, phụ nữ DTTS ít được tiếp cận những công việc làm công hưởng lương; có tới 83,81% lao động nữ DTTS làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp so với tỷ lệ tương ứng của nam DTTS là 79,16% và lao động nữ dân tộc Kinh là 40,72%. Tỷ lệ phụ nữ DTTS làm công việc chuyên môn kỹ thuật rất thấp, chỉ khoảng 6%, bằng 1/3 so với dân tộc Kinh. Chỉ có khoảng 26% phụ nữ DTTS đứng tên sở hữu đất đai và tài sản, trong khi phụ nữ Kinh là 56%. Một trong những nguyên nhân dẫn đến sự bất bình đẳng đối với phụ nữ là những quan niệm mang tính định kiến giới. Ngoài những thiệt thòi trên, quan niệm thiên vị con trai hơn con gái cũng góp phần khiến 26,56% phụ nữ DTTS không biết đọc, biết viết; chỉ có 33% nữ sinh DTTS đi học trung học phổ thông (THPT) đúng độ tuổi; 7,2% lao động nữ DTTS được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Những thực hành văn hóa trong chăm sóc sức khỏe, hôn nhân không còn phù hợp cũng có liên quan đến tỷ lệ tử vong bà mẹ ở một số nhóm DTTS cao gấp 4 lần so với phụ nữ người Kinh hoặc người Hoa; chỉ có 70,9% phụ nữ DTTS từ 12 - 29 tuổi mang thai có đến cơ sở y tế khám thai. Bên cạnh đó, phụ nữ và trẻ em gái người DTTS còn phải đối mặt với nhiều vấn đề về giới như: tỷ lệ tảo hôn cao, lên tới 27,1%; có 12 dân tộc tỷ lệ tảo hôn từ 30 - 40% (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020). Chính vì thế, xóa bỏ bất bình đẳng giới được coi là điều kiện tiên quyết để xóa nghèo (Phạm Thị Thanh Hòa, Ngô Thị Minh, 2023).

Từ tiếp cận Nhân học văn hóa, bài viết này sẽ tập trung phân tích những chuẩn mực xã hội đã, đang áp đặt đối với phụ nữ DTTS và những tác động đến kinh tế hộ gia đình. Khái niệm chuẩn mực xã hội trong bài viết này là những quy định truyền miệng, được chia sẻ và chấp nhận rộng rãi trong cộng đồng, bao gồm niềm tin, sự kỳ vọng vào việc phụ nữ nên làm gì hay nên như thế nào (Bicchieri và cộng sự, 2016). Phát triển quan điểm lý thuyết của Bicchieri và cộng sự, bài viết này phân tích sâu hơn một số chuẩn mực xã hội cụ thể đối với phụ nữ người DTTS. Những chuẩn mực xã hội này trở thành rào cản, hạn chế cơ hội hòa nhập, phát triển của người phụ nữ trong gia đình, dẫn đến bất bình đẳng về giới. Điều đó khiến cộng đồng địa phương không phát huy tối đa được nguồn lực con người tại chỗ để phát

triển sinh kế cũng như hòa nhập xã hội. Tuy nhiên, sự biểu hiện của những chuẩn mực này có sự khác biệt giữa các nhóm tộc người.

Những phân tích trong bài viết này dựa trên kết quả của một nghiên cứu về chuẩn mực giới với cơ hội phát triển của người phụ nữ DTTS, được tiến hành trong tháng 5-6 năm 2024 tại 4 xã: Nám Dẩn, Nàn Ma (huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang) và xã Lìa, Ba Tầng (huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị). Tổng cộng có 18 người được mời tham gia phỏng vấn sâu và 57 người được mời tham gia thảo luận nhóm đại diện cho nam giới và nữ giới người Bru - Vân Kiều (ở xã Ba Tầng), người Pa Cô<sup>1</sup> (ở xã Lìa), người Nùng (ở xã Nám Dẩn) và người Hmông (ở xã Nàn Ma). Việc lựa chọn người tham gia phỏng vấn theo nguyên tắc ngẫu nhiên nhưng đại diện cho các nhóm có điều kiện kinh tế khác nhau bao gồm: nghèo, cận nghèo và khá giả. Các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc được tiến hành, tập trung vào việc làm rõ sự tham gia của người phụ nữ vào các quyết định phát triển kinh tế hộ gia đình; những chuẩn mực, kỳ vọng liên quan đến nữ giới có ảnh hưởng như thế nào đến sự tham gia của nữ giới trong phạm vi gia đình và cộng đồng.

### 1. Giới thiệu về điểm nghiên cứu

Các xã được khảo sát trong nghiên cứu này đều nằm ven đường quốc lộ, điều kiện giao thông cơ bản thuận lợi và ở không quá xa trung tâm huyện. Xã Nám Dẩn có 824 hộ với 4.065 nhân khẩu, trong đó người Nùng chiếm 79,74%. Xã Nàn Ma có 700 hộ (3.884 nhân khẩu), trong đó 85% là người Hmông. Xã Ba Tầng có 844 hộ (4.515 nhân khẩu) trong đó người Bru-Vân Kiều chiếm hơn 85%. Xã Lìa có 1.228 hộ (5.686 nhân khẩu) trong đó hơn 70% là người Pa Cô. Nhìn chung, các tộc người này vẫn sống khá tập trung trong các thôn/bản riêng. Tỷ lệ nghèo cao nhất ở xã Ba Tầng (67%), tiếp đến là các xã Nàn Ma (61%), Lìa (60%) và Nám Dẩn (47%). Sản xuất nông nghiệp là hoạt động sinh kế chính tại 4 xã khảo sát.

DCLĐ hiện nay là xu thế chung đang diễn ra mạnh mẽ ở 4 cộng đồng tộc người tại địa bàn nghiên cứu. Theo số liệu của Ủy ban nhân dân các xã, năm 2024 xã Nám Dẩn có 727 người đi làm ăn xa. Con số này ở Nàn Ma là 371; xã Ba Tầng là 107 (số liệu này chưa được cập nhật ở xã Lìa). Với người Bru-Vân Kiều và Pa Cô, đối tượng DCLĐ chủ yếu là nam giới, trong khi ở người Hmông và Nùng, phụ nữ đi làm ăn xa phổ biến hơn, chủ yếu ở nhóm thanh niên hoặc nhóm phụ nữ di cư theo chồng. Việc DCLĐ xuyên biên giới phổ biến hơn ở người Hmông và Nùng nhờ vào mối quan hệ tộc người khá bền chặt và nhu cầu lao động cao bên phía Trung Quốc. Tuy nhiên, đa phần phụ nữ ở 4 nhóm tộc người này vẫn là lao động chính trong sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, theo kết quả thảo luận nhóm với cán bộ xã và thôn

---

<sup>1</sup> Người Pa Cô là một nhóm địa phương thuộc dân tộc Tà-ôi. Nhóm này đã có nguyện vọng, kiến nghị muốn tách khỏi dân tộc Tà-ôi để trở thành dân tộc Pa Cô (xem thêm Nguyễn Văn Minh, 2024). Tên gọi nhóm địa phương Pa Cô được sử dụng trong bài nhằm thể hiện sự tôn trọng tộc danh người dân địa phương tự nhận.

ở cả 4 điểm nghiên cứu, tình trạng kết hôn sớm và bỏ học sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) vẫn khá phổ biến dù chính quyền không đưa được con số chính xác.

## 2. Các chuẩn mực hạn chế sự tham gia của nữ giới

### 2.1. Những chuẩn mực phổ biến ở cả bốn nhóm tộc người

- *Phụ nữ chịu trách nhiệm làm việc nhà, chăm sóc con cái và cha mẹ già*: Đây là nghĩa vụ mặc định gán cho phụ nữ ngay cả khi họ đồng thời phải làm các công việc khác. Điều đó khiến phụ nữ phải làm nhiều việc hơn so với nam giới. Quan sát thực địa tại xã Ba Tầng và xã Lìa cho thấy, có phụ nữ sau khi đi làm ruộng về vẫn phải nấu ăn cho gia đình. Việc bếp núc được mặc định gán với nữ giới và sẽ là một sự xấu hổ nếu đàn ông vào bếp nấu ăn (trừ những dịp đặc biệt, đàn ông có thể nấu ăn trong một số nghi lễ). Việc phải đảm đương việc nhà và chăm sóc con cái bên cạnh công việc đồng ruộng khiến phụ nữ ít có cơ hội tham gia vào hoạt động xã hội, ngay cả khi điều đó liên quan đến quyền lợi của họ. Các cuộc họp thôn bản thường diễn ra vào thời điểm mà phụ nữ phải dọn dẹp nhà cửa hoặc chăm sóc con cái. Điều đó khiến phụ nữ ít tham gia họp cộng đồng hơn so với nam, hoặc nếu có tham gia thì thường đến muộn, phải ngồi ở vòng ngoài, mang theo con nhỏ để tiện chăm sóc, vì thế họ không nắm rõ được nội dung cuộc họp. Đây là lý giải phổ biến cho việc vì sao nữ giới ít đi họp thôn hơn hay ít phát biểu ý kiến hơn so với nam giới ở cả 4 nhóm tộc người. Chính vì thiếu thông tin, thiếu hiểu biết đầy đủ về quyền của mình, về các chính sách Nhà nước nên tiếng nói của phụ nữ mờ nhạt hơn so với nam giới trong các hoạt động tham vấn cộng đồng, trong việc ra quyết định liên quan đến các hoạt động sinh kế, phát triển cộng đồng, không chỉ ở phạm vi gia đình mà cả ở phạm vi dòng họ, thôn bản.

- *Nghĩa vụ quan trọng nhất của phụ nữ là phải lấy chồng và sinh con*: Tình trạng sinh con sớm, sinh con không có kế hoạch vẫn khá phổ biến ở cả 4 nhóm. Tính trung bình, quy mô số người trong một hộ gia đình ở 4 xã khá cao, thấp nhất là 4,6 người (xã Lìa), tiếp theo là 4,9 người (xã Nám Dẩn), 5,1 người (xã Ba Tầng) và cao nhất là 5,5 người (xã Nàn Ma). Theo số liệu của Ủy ban nhân dân xã Nám Dẩn và Nàn Ma, tổng tỷ suất sinh<sup>2</sup> của phụ nữ Nùng và Hmông là 3 con, cao hơn rất nhiều so với mức trung bình của cả nước là 1,96 con/phụ nữ (UBND xã Nám Dẩn, 2024; UBND xã Nàn Ma, 2024). Mặc dù số liệu này không thể thu thập được tại xã Lìa hay xã Ba Tầng, tuy nhiên, theo ước tính của cán bộ xã, tình trạng có trên 3 con cũng vẫn rất phổ biến ở phụ nữ người Pa Cô hay Bru-Vân Kiều. Không ít trường hợp ở xã Lìa hay Ba Tầng, có phụ nữ mới 21 tuổi nhưng đã có tới 3 con. Thực tế này khiến nhiều phụ nữ ở cả 4 nhóm tộc người đồng thời phải thực hiện nhiều nghĩa vụ như: làm con dâu, làm vợ, làm mẹ khi vẫn ở tuổi vị thành niên. Nhiều trẻ em gái người Hmông, Pa Cô hay Bru-Vân Kiều làm vợ, làm mẹ khi mới 15 - 16 tuổi. Điều đó khiến các em chưa kịp tích lũy những kiến

<sup>2</sup> Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi).

thức xã hội, pháp luật cần thiết đã phải đảm nhiệm nhiều nghĩa vụ do quy định của dòng họ nhà chồng, của tộc người quy định. Lời nhận xét dưới đây của một nữ cán bộ người Bru-Vân Kiều ở xã Ba Tầng phản ánh rõ nét tình trạng này: *“Lấy chồng sớm khiến thế giới của các em gái người Pa Cô hay Bru-Vân Kiều chỉ giới hạn trong phạm vi gia đình. Khi chưa lấy chồng thì phải nghe theo cha mẹ đẻ. Lấy chồng thì phải theo nhà chồng, công việc không ngơi tay. Ví thế, hiểu biết của các em về thế giới bên ngoài hết sức hạn chế, dẫn đến e ngại, chỉ bó mình ở trong phạm vi thôn bản”*. Việc kết hôn sớm, có con sớm là nguyên nhân quan trọng khiến tình trạng bỏ học sau khi tốt nghiệp THCS khá phổ biến ở cả 4 nhóm tộc người, khiến các em không có cơ hội việc làm trong bộ máy nhà nước cũng như các doanh nghiệp. Điều đó góp phần lý giải tỷ lệ phụ nữ tham gia vào bộ máy chính quyền cơ sở rất thấp ở cả 4 xã. Họ cũng ít cơ hội có việc làm phi nông nghiệp hơn so với nam giới do phải chăm sóc con cái. Đa phần phụ nữ ở 4 nhóm tộc người này không có thu nhập bằng tiền mặt và phải phụ thuộc vào chồng. Những người có thu nhập tiền mặt chủ yếu từ việc đi làm thuê hay DCLĐ. Sự lệ thuộc vào chồng về kinh tế khiến họ phải nghe theo quyết định của chồng trong mọi việc quan trọng. Quan niệm này phản ánh rõ nét sự bất bình đẳng giới bởi trên thực tế, đóng góp của phụ nữ cho gia đình không hề nhỏ dù không trực tiếp tạo ra tiền mặt. Lời tâm sự dưới đây của một phụ nữ người Pa Cô (21 tuổi, có 3 con) ở xã Lia minh họa sự chi phối của quan niệm gắn vai trò của phụ nữ với việc chỉ là lấy chồng, sinh con: *“Không lấy chồng sớm thì cha mẹ sẽ lo lắng và các em phía sau cũng khó lấy chồng, lấy vợ. Nếu mình lấy muộn thì sợ ảnh hưởng tới gia đình và không biết có sinh con được không. Kể từ khi lấy chồng đến nay, mình chỉ ở nhà chăm con, trông sắn, keo. Chồng thường xuyên đi làm thuê xa nhà và gửi tiền về. Mua bán hay làm gì trong nhà do chồng quyết định. Mình chỉ lo việc mua bán thực phẩm cho bếp núc hàng ngày”*.

- *Nam giới là trụ cột, đại diện của gia đình*: Điều này thể hiện qua nhiều thực hành như: tập quán cư trú bên nhà chồng sau hôn nhân, lấy họ bố đặt cho con, chồng luôn đứng tên chủ hộ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chồng tham gia các cuộc họp/nghe lễ quan trọng của dòng họ hay cộng đồng. Phụ nữ luôn phải đứng sau chồng/cha của mình ở phạm vi gia đình, dòng họ và cộng đồng. Chính vì thế, khi trưởng thôn thông báo các hộ gia đình cử đại diện đi họp, người chồng, người cha luôn là lựa chọn số 1 và nữ giới chỉ đi khi chồng/cha của họ vì lý do nào đó không thể tham dự. Tình trạng này khiến cho số lượng phụ nữ tham gia rất ít trong đa phần các cuộc họp thôn bản (trừ một số ít cuộc họp dành riêng cho nữ giới). Theo mô tả của cán bộ thôn ở cả 4 xã được khảo sát, nam giới thường tụ tập ngồi ở vòng trên, gần với phía chủ tọa cuộc họp/người tập huấn; nữ giới luôn ngồi phía sau và hầu như phụ nữ không bao giờ phát biểu trước, trái với ý kiến những người đàn ông. Quyền phát biểu, đưa ra ý kiến luôn được ngầm mặc định thuộc về những thành viên nam tham gia cuộc họp. Phụ nữ chỉ nên lắng nghe, ủng hộ và đem tinh thần cuộc họp về nói lại cho chồng/cha họ (trong trường hợp chồng/cha họ không thể tham dự). Chuẩn mực này khiến nhiều phụ nữ không dám bày tỏ chính kiến vì sợ bị đánh giá là “người phụ nữ không biết điều” hay “phụ nữ không tôn

trọng chồng” như nhận định dưới đây của một phụ nữ người Hmông ở xã Nàn Ma: *“Chồng quyết thế nào thì vợ phải nghe theo. Nhà nào cũng thế. Mình không tuân theo thì sẽ bị cả dòng họ, thôn bản nghĩ mình không tôn trọng chồng, không biết tôn ti trật tự.”*

Bên cạnh “ngoài lề hóa phụ nữ” khỏi những quyền lợi hay cơ hội hòa nhập xã hội, ra quyết định liên quan đến phát triển sinh kế gia đình, quan niệm trên cũng đặt ra gánh nặng hay áp lực cho nam giới bởi nhiệm vụ kiếm tiền, đảm bảo an ninh lương thực cho gia đình là trách nhiệm mặc định đối với họ. Không ít nam giới cảm thấy việc trao đổi với vợ cách làm ăn, để vợ phải suy nghĩ, quyết định chuyện làm ăn, tham gia các hoạt động cộng đồng là sự thoái thác trách nhiệm và chứng tỏ “sự bất lực” của bản thân. Lời tâm sự dưới đây của một nam giới người Nùng ở xã Nấm Dẩn góp phần đưa ra một cách nhìn mới đối với diễn ngôn về “bất bình đẳng giới”: *“Vợ mình đã phải sinh con, chăm con và làm việc nhà. Mình cũng không nên bắt vợ phải lo lắng, vất vả hơn nữa. Đàn ông thì phải kiếm tiền nuôi vợ con. Những việc ngoài xã hội mà bắt vợ phải tham gia thì mình không phải là chồng tốt, không phải là trụ cột gia đình nữa”*. Tâm lý trên khiến các quyết định quan trọng trong gia đình thuộc về nam giới. Cả phụ nữ và nam giới của 4 nhóm tộc người khi được hỏi đều cho rằng những công việc liên quan đến xây dựng nhà cửa, lấy vợ, gả chồng cho con cái, đầu tư sản xuất là việc quan trọng và nên do nam giới quyết định. Việc chăm sóc gia súc, gia cầm và trồng cây sắn, cây keo, cây ngô chủ yếu do phụ nữ đảm nhiệm; nhưng việc mua bán, thương lượng giá cả và sử dụng nguồn tiền thu được như thế nào do nam giới quyết định. Các cuộc thảo luận nhóm với nữ giới cho thấy một số quan niệm chung của nữ giới như sau: đàn ông am hiểu thị trường hơn và họ có quyền quyết định việc mua bán; đàn ông giỏi thương lượng về giá cả hơn phụ nữ; đàn ông có hiểu biết xã hội nhiều hơn nên sẽ ra quyết định hợp lý hơn.

- *Lấy chồng là phải “theo nhà chồng”*: Điều này không chỉ thể hiện ở hình thức lưu trú sau hôn nhân mà còn bao gồm trách nhiệm phục vụ, tuân thủ vô điều kiện các quy định của gia đình, dòng họ nhà chồng. Quan niệm “gả bán”, “mua vợ” vẫn khá phổ biến ở cả 4 cộng đồng. Việc nhà trai phải thực hiện nhiều nghĩa vụ vật chất trong các nghi lễ ăn hỏi, cưới xin tạo ra tâm lý “lệ thuộc” ở nhiều phụ nữ trong khi khiến nhiều đàn ông quan niệm vợ mình như một dạng “tài sản đặc biệt” hay đặt mình ở vị thế “ông chủ”. Phụ nữ Pa Cô và Bru-Vân Kiều sau khi lấy chồng phải tham gia vào mọi hoạt động của gia đình, dòng họ nhà chồng. Tuy nhiên, trừ nhà cha mẹ đẻ, họ không được tham gia vào bất cứ công việc nào trong các nghi lễ của dòng họ bên ngoại bởi sau khi lấy chồng, họ đã trở thành “khách” trong con mắt của các thành viên họ ngoại. Điều này được minh chứng qua câu chuyện dưới đây của một phụ nữ người Pa Cô ở xã Lìa: *“Sau khi lấy chồng, khi đi dự đám ma, đám cưới của họ hàng bên cha mẹ đẻ, phụ nữ không được tham gia làm bất cứ công việc gì dù chỉ mang tính chất phục vụ như dọn dẹp, nấu nướng. Chúng tôi chỉ đến lễ, mừng như người ngoài”*. Quan niệm “lấy chồng phải theo nhà chồng” cũng khiến phụ nữ hầu như không được bố mẹ đẻ chia tài sản lớn gì, đặc biệt là đất đai, ngoài một ít quần áo hay nữ trang lúc đám cưới. Vị thế của họ chuyển

từ sự “bấp bênh” này sang một sự “bấp bênh” khác, thậm chí có phần dễ tổn thương hơn. Bởi lẽ khi về nhà chồng, họ phải đồng thời thực hiện tốt, hài hòa các nghĩa vụ làm con, làm vợ, làm chị (của em chồng), làm mẹ trong khi không có quyền quyết định trong những công việc quan trọng. Họ sẽ là đối tượng bị phán xét bởi các thành viên gia đình nhà chồng mà không hề có quyền làm điều tương tự với các thành viên ấy.

## **2.2. Những chuẩn mực phổ biến theo tộc người**

- Lấy chồng, sinh con quan trọng hơn việc đi học là quan niệm phổ biến nhất ở người Hmông. Một nghiên cứu ở các tỉnh Hòa Bình, Yên Bái, Điện Biên và Quảng Trị đã chỉ ra phần lớn các cặp kết hôn trẻ em người DTTS đều bỏ học từ khá sớm; thường là chỉ học hết THCS. Trẻ em không thấy động lực tiếp tục đi học vì cơ hội công việc sau khi học xong không rõ ràng và nỗi sợ nếu dành nhiều thời gian đi học sẽ ít cơ hội lập gia đình (Phạm Quỳnh Phương và cộng sự, 2017). Điều này thể hiện qua tỷ lệ tốt nghiệp các cấp học ngày càng giảm. Kết quả khảo sát trong năm 2022 cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp cấp tiểu học ở người Hmông chỉ là 72%, THCS là 55% và THPT là 23%, thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình của cả nước (UNICEF, 2022b). Thực tế này khiến không chỉ trẻ em gái mà cả trẻ em nam ở những dân tộc này chưa được trang bị những kiến thức cơ bản cho cuộc sống. Một cuộc khảo sát đã chỉ ra tỷ lệ trẻ em từ 7 - 14 tuổi có khả năng đọc cơ bản ở người Hmông cũng thấp nhất với chỉ 32,5% (UNICEF, 2022a).

Tư liệu thực địa cho thấy tâm lý trên rõ nét nhất ở người Hmông, người Pa Cô và người Bru - Vân Kiều. Dù không đưa ra được con số chính xác nhưng nhận định chung mà chính quyền ba xã Lìa, Ba Tầng và Nàn Ma đưa ra là đa phần học sinh nữ nghỉ học trước khi tốt nghiệp cấp THCS, mức độ thành thạo tiếng phổ thông hạn chế nên không có cơ hội được tuyển dụng vào cơ quan Nhà nước, không có đủ trình độ để xin việc tại các doanh nghiệp. Theo ước tính của cán bộ xã, chỉ có khoảng 20% trẻ em gái người Pa Cô ở xã Lìa tốt nghiệp THPT trong khi tỷ lệ này ở người Bru - Vân Kiều tại xã Ba Tầng chỉ là 10% và với trẻ em gái người Hmông ở xã Nàn Ma chỉ xấp xỉ 5%.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng bỏ học sớm ở trẻ em gái, trong đó kết hôn sớm được coi là nguyên nhân quan trọng nhất. Theo kết quả khảo sát MICS năm 2020 - 2021, tỷ lệ phụ nữ Hmông kết hôn trước 18 tuổi là 53,4% so với mức trung bình cả nước là 11,2% (UNICEF, 2022b). Kết quả này khá tương đồng với thông tin thu được từ thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu ở xã Nàn Ma, nơi đa phần trẻ em gái người Hmông kết hôn ở tuổi 15-16. Trong khi đó, theo ước tính của cán bộ hai xã Ba Tầng và xã Lìa, tỷ lệ kết hôn sớm của người Bru-Vân Kiều và Pa Cô cũng ở mức 50%.

- *Tập quán hôn nhân đồng tộc xuyên biên giới khá phổ biến ở người Pa Cô và Bru - Vân Kiều:* Tính đến cuối năm 2023, trên địa bàn xã Ba Tầng có 25 trường hợp người Bru - Vân Kiều lấy vợ/chồng là đồng tộc ở Lào (sát biên giới), trong đó có 17 trường hợp nữ giới

mang quốc tịch Lào. Trong khi đó, chỉ riêng tại thôn Trùm, xã Lìa cũng có tới 5 trường hợp kết hôn xuyên biên giới. Tuy nhiên, những trường hợp này không thực hiện các thủ tục kết hôn theo quy định (đa phần do kết hôn trước tuổi quy định). Điều đó khiến về mặt pháp lý, không chỉ phụ nữ mà cả nam giới Bru-Vân Kiều và Pa Cô mang quốc tịch Lào không có quyền để tham gia vào các cuộc họp thôn bản cũng như thực hiện các quyền dân sự khác trên lãnh thổ Việt Nam. Thêm vào đó, do không biết nói tiếng Việt nên việc giao tiếp của họ chỉ giới hạn trong nội bộ tộc người.

- *“Cho vợ đi làm ăn xa một mình là mất vợ”*: Tâm lý này đặc biệt phổ biến ở người Hmông, Pa Cô và Bru-Vân Kiều. Điều này được củng cố bằng thực tế không có trường hợp khảo sát nào là nữ giới đã kết hôn đang đi lao động xa nhà mà không có chồng đi cùng tại ba xã Lìa, Ba Tầng và Nàn Ma. Phụ nữ đi làm ăn xa thường nằm trong các trường hợp: chưa kết hôn và đi cùng các thành viên khác trong gia đình; hoặc đi cùng chồng. Đối với người Pa Cô và Bru-Vân Kiều, quan niệm này xuất phát từ việc nam giới cho rằng phụ nữ “nhẹ dạ, cả tin”, khi đi làm ăn xa, gặp đàn ông người Kinh là những người “khéo nói”, “khéo chiều chuộng” nên phụ nữ rất có thể sẽ “thay lòng, đổi dạ”, dẫn đến không muốn về quê, tiếp tục chung sống với chồng. Thêm vào đó, họ tin rằng nếu để vợ đi làm ăn xa, gia đình và dòng họ sẽ “đổi mặt với nhiều điều không may mắn trong cuộc sống”. Bên cạnh quan niệm phụ nữ phải ở nhà chăm sóc con cái, cha mẹ, quan niệm này có ảnh hưởng lớn, khiến phụ nữ ở những tộc người này không bao giờ nghĩ đến việc tìm kiếm công việc mới ngoài phạm vi thôn bản nếu không có sự đồng thuận hay cùng tham gia của người chồng. Tâm sự dưới đây của một nam giới người Bru-Vân Kiều ở xã Ba Tầng lý giải thêm về quan niệm này: *“Phụ nữ mà đi làm ăn xa thì nó dễ xao động. Đàn ông ở thành phố, miền xuôi thấy lạ nên sẽ tán tỉnh, ve vãn. Mãi rồi cũng sẽ xuôi lòng. Mà phụ nữ khi đã thay lòng thì nó bất chấp tất cả, chồng con cũng không quan trọng nữa. Khi đó thì không chỉ mình mà cả gia đình mình bị mất mặt”*.

Phụ nữ Hmông phải chung thủy và phục tùng chồng tuyệt đối là điều đặc biệt quan trọng. Chung thủy được coi là tiêu chuẩn tối cao với phụ nữ sau hôn nhân và điều đó góp phần lý giải tỷ lệ ly hôn ở dân tộc này khá thấp. Tuy nhiên, khái niệm chung thủy ở đây bao hàm cả việc phải luôn luôn nghe lời và đứng ở phía sau người chồng. Điều đó khiến phụ nữ Hmông rất ngại tiếp xúc với nam giới không phải là chồng hay thành viên trong gia đình mình; e ngại tham gia các hoạt động cộng đồng. Khi ra ngoài (đi chợ, đi làm ruộng), họ như cái bóng luôn phục tùng vô điều kiện các yêu cầu của người chồng. Đây cũng là nguyên nhân quan trọng (bên cạnh yếu tố ngôn ngữ, tâm lý) khiến các hoạt động tham vấn với phụ nữ người Hmông gặp nhiều khó khăn như nhận định dưới đây của cán bộ xã Nàn Ma: *“Rất khó để biết phụ nữ Hmông đang nghĩ gì vì họ thường im lặng hoặc chỉ cười khi được hỏi. Trong các cuộc họp, họ thường tụ lại với nhau, ngồi sau, xa nhóm nam giới và chủ tọa. Họ hầu như không bao giờ phát biểu và thường trả lời không biết khi bị hỏi nhiều lần. Dường như họ đi họp chỉ vì chồng bảo đi”*.

### 3. Một số vấn đề đặt ra đối với sự phát triển của phụ nữ khi tuân thủ các chuẩn mực xã hội không còn phù hợp

Chuẩn mực xã hội được hình thành trong bối cảnh lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội nhất định. Chúng có thể đóng vai trò thúc đẩy phát triển ở giai đoạn này, song rất có thể lại trở thành vật cản ở một giai đoạn khác. Sự tồn tại của nhiều chuẩn mực có khuynh hướng đặt người phụ nữ ở vị thế phụ thuộc, thấp hơn trong gia đình, so với nam giới vốn từng mang tính phổ quát ở phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên, từ cuối thế kỷ XX, phong trào đấu tranh bình đẳng giới đã đạt được nhiều thành tựu và đây là một trong các nguyên nhân quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế ở nhiều quốc gia (World Bank, 2022). Hầu hết các tộc người ở Việt Nam theo chế độ phụ hệ, phụ quyền, song tính chất phụ quyền có sự khác biệt giữa các nhóm, trong đó phụ nữ của nhiều nhóm DTTS vẫn bị đặt ở vị thế thấp hơn so với người Kinh, người Hoa.

Những phân tích trên đây cho thấy việc duy trì các chuẩn mực xã hội có ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế hộ gia đình, đảm bảo cơ hội, quyền phát triển của người phụ nữ trong bối cảnh hiện nay giống như nghiên cứu của Nguyễn Văn Tiếp (Chủ biên, 2017) và Phạm Thị Thanh Hòa, Ngô Thị Minh (2023) hay một số nghiên cứu khác. Tỷ lệ nghèo cao ở xã Ba Tầng và Nàn Ma có mối liên hệ với thực tế người phụ nữ Bru-Vân Kiều và Hmông vẫn chủ yếu làm việc nhà, ít tham gia hoạt động xã hội hơn, ít DCLĐ và tham gia buôn bán như phụ nữ người Pa Cô hay người Nùng ở hai xã còn lại. Tuy nhiên, việc đánh giá các chuẩn mực này trong mối liên hệ với phát triển từ góc độ chủ thể văn hóa có sự khác biệt và điều đó thể hiện qua một số điểm dưới đây:

*Thứ nhất*, còn nhiều nam giới ủng hộ việc duy trì các chuẩn mực trên và không coi đó là cản trở sự phát triển. Họ cho rằng đó là “truyền thống”, “phong tục” mà cha ông để lại nên không thể bỏ được. Khi được hỏi, hầu hết nam giới đều cho rằng việc lo kinh tế cho gia đình vẫn là trách nhiệm của đàn ông, phụ nữ chỉ nên làm việc nhà, chăm sóc cha mẹ, con cái và tranh thủ làm việc ruộng đồng. Lý lẽ mà họ đưa ra để bảo vệ quan điểm này là nếu người phụ nữ cũng ra ngoài đi làm thuê như nam giới thì phải “thuê người trông con”, “mang tiếng bất hiếu với cha mẹ”, hay “phụ nữ kiếm được nhiều tiền thì dễ bỏ chồng” và điều đó khiến họ không yên tâm làm ăn; phụ nữ dẫu có kiếm tiền cũng không có ý nghĩa gì. Bên cạnh đó, những quyết định quan trọng trong gia đình, thôn bản vẫn nên do đàn ông quyết định vì đa phần phụ nữ “không hiểu biết” nhiều về xã hội, về quy định của Nhà nước, các kiến thức liên quan đến kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt hay mua bán hàng hóa. Thậm chí có nam giới còn cho rằng việc duy trì các chuẩn mực trên nhằm “bảo vệ nữ giới”, đặt nhiều “trách nhiệm” hơn cho đàn ông.

*Thứ hai*, tuổi tác và một số đặc điểm xã hội khác có thể không ảnh hưởng đến quan điểm của nhóm nam giới. Theo cách hiểu thông thường, nhóm người cao tuổi có khuynh hướng bảo thủ và muốn lưu giữ các giá trị, thực hành văn hóa truyền thống hơn, trong khi nhóm trẻ cởi mở và dễ chấp nhận thay đổi hơn. Tuy nhiên, kết quả của nghiên cứu này cho thấy cách hiểu trên không phải lúc nào cũng đúng. Không ít trường hợp nam giới cao tuổi ở

xã Ba Tầng ủng hộ việc con gái, con dâu học cao hơn hoặc tìm kiếm các công việc mà họ ưa thích thay vì phải lấy chồng, sinh con sớm, gắn chặt cuộc đời với việc nhà và đồng ruộng. Tại xã Lìa, một phụ nữ người Pa Cô (69 tuổi, là cán bộ xã nghỉ hưu) không hề tỏ ra sốt ruột khi con gái út (28 tuổi) vẫn chưa lập gia đình. Một số nữ giới người Nùng ở Nấm Dẩn cho biết cha mẹ họ không hề cấm cản khi họ bỏ học đi buôn rồi lấy chồng người Tày ở tận Tuyên Quang. Trái lại, khi thấy con cái từng bước thành công, vui vẻ với lựa chọn của mình, họ thậm chí còn khuyến khích các cô con gái khác trong gia đình noi gương người chị. Một cán bộ thôn/bản, là người Hmông cũng thừa nhận vợ đang đi làm thuê cùng bạn bè ở trung tâm huyện Xín Mần và coi đó là chuyện bình thường. Dù những trường hợp như trên không nhiều nhưng cũng phản ánh quá trình chuyển dịch nhận thức, thái độ với các chuẩn mực truyền thống đang diễn ra ở cả 4 cộng đồng. Nghề nghiệp, trải nghiệm xã hội đóng vai trò quan trọng, chi phối cách nhìn của nam giới nhiều hơn. Niềm tin vào “phụ nữ cũng giỏi làm kinh tế” hay “không phải cứ ra ngoài là hư” đã bắt đầu hình thành.

*Thứ ba*, nhóm nữ giới có học vấn cao, mạng lưới xã hội rộng có khuynh hướng muốn thay đổi, không chấp nhận tuân thủ tuyệt đối các chuẩn mực mà họ cho là bất công. Nhóm này bao gồm những người đã tốt nghiệp PTTH, từng có thời gian đi làm ăn xa. Trong các cuộc phỏng vấn sâu, nhóm này thường nói nhiều tới “bình đẳng giới”, “nam nữ bình quyền” và đây là những diễn ngôn mà họ đã quen thuộc. Một phụ nữ người Nùng ở Nấm Dẩn cho rằng gia đình không thể hạnh phúc nếu “vợ lệ thuộc vào chồng nhiều quá”, phụ nữ sẽ không được người chồng và nhà chồng tôn trọng nếu cả đời mang thân phận “ăn bám”. Trường hợp nữ giới 28 tuổi người Pa Cô ở xã Lìa chưa lấy chồng mà chuyên tâm lo kiếm tiền cũng vì muốn “tương lai của mình độc lập”, không muốn “cái gì cũng phải ngửa tay xin chồng”. Trong khi đó, nhóm nữ giới chưa tốt nghiệp THCS có khuynh hướng hài lòng với những chuẩn mực trên và coi việc tuân thủ các quy định này là một nghĩa vụ.

*Thứ tư*, trong 4 nhóm tộc người trên, sự hiện diện của các chuẩn mực xã hội rõ nét hơn ở người Bru-Vân Kiều và người Hmông. Điều đó thể hiện qua tỷ lệ tốt nghiệp THCS, THPT ở hai nhóm này thấp hơn so với người Pa Cô và người Nùng; việc kết hôn sớm cũng phổ biến hơn. Điều đáng lưu ý là tỷ lệ nghèo ở hai xã Ba Tầng và Nàn Ma cao hơn đáng kể so với 2 xã còn lại dù xét về mặt địa lý, nguồn lực, cơ hội phát triển, khác biệt giữa 4 xã này là không đáng kể. Quan sát thực địa cho thấy khả năng nói tiếng Kinh của đa phần phụ nữ người Hmông vẫn rất hạn chế. Họ e dè khi phải đưa ra câu trả lời, thể hiện chính kiến và thường tìm kiếm sự giúp đỡ từ cán bộ thôn/bản hay người chồng dù câu hỏi là dành cho họ và được phiên dịch để đảm bảo họ hiểu đầy đủ. Nhiều phụ nữ người Bru-Vân Kiều vẫn hài lòng với mọi sắp đặt của chồng và coi đó như một lẽ tự nhiên.

Những phân tích mang tính minh họa trên đã chỉ ra sự phức hợp trong cách nhìn nhận, đánh giá về các chuẩn mực xã hội, vốn vẫn khá phổ biến ở 4 cộng đồng tộc người. Những kỳ vọng, trông đợi, thậm chí là quy chuẩn gắn với phẩm hạnh, tâm thế, hành vi của người phụ nữ

trong gia đình, xã hội chỉ có thể được thấu hiểu nếu đặt trong bối cảnh kinh tế, văn hóa, xã hội cụ thể của mỗi tộc người, với từng nhóm xã hội cụ thể. Sự đa dạng trong cách nhìn và đặc biệt là một số chuyển biến bước đầu trong việc ứng xử với các chuẩn mực ấy phản ánh một quy luật tất yếu, đó là sự biến đổi văn hóa vốn là một quá trình liên tục ở bất cứ tộc người nào.

### **Kết luận**

Chuẩn mực xã hội, hay nói rộng hơn là các giá trị, thực hành văn hóa của một tộc người luôn được hình thành trong bối cảnh cụ thể và có ý nghĩa nhất định. Chúng có thể đóng vai trò tích cực, thúc đẩy phát triển cho nhóm này, trong bối cảnh này nhưng cũng có thể là trở lực khi đặt sang đối tượng hay bối cảnh khác. Những phân tích trong bài viết cho thấy có khá nhiều chuẩn mực chung dành cho người phụ nữ ở 4 tộc người. Về căn bản, các chuẩn mực này được người dân chấp nhận và coi như là nghĩa vụ mà người phụ nữ cần phải thực hiện. Điều đó đặt phụ nữ ở vị thế lệ thuộc vào nam giới, bị giới hạn trong các nghĩa vụ gia đình, ít có cơ hội hòa nhập xã hội, tìm kiếm cơ hội thu nhập ngoài làm nông nghiệp cũng như tham gia vào việc ra quyết định quan trọng trong gia đình. Tuy nhiên, từ khoảng giữa những năm 2000 trở lại đây, bắt đầu có sự thay đổi trong cách nhìn nhận, ứng xử với những chuẩn mực này. Một bộ phận người dân đã có cách nhìn nhận mới, thừa nhận cần phải thay đổi một số chuẩn mực nhằm phát triển kinh tế hộ gia đình, đảm bảo quyền bình đẳng cho người phụ nữ. Sự thay đổi nhận thức đó xuất phát từ thực tế nếu tiếp tục duy trì những chuẩn mực ấy sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến không chỉ việc phát triển kinh tế hộ gia đình mà cả cơ hội hòa nhập xã hội của người phụ nữ.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Tran Thi Mai An (2024), “Early marriage of the Co-tu people in Tay Giang district, Quang Nam province, Vietnam”, *Journal of Social Sciences and Humanities*, Vol. 66, No. 3, pp. 97 - 105.
2. Bicchieri, Cristina and Penn Social Norms Training and Consulting Group (2016), *Why People Do What They Do? A Social Norms Manual for Viet Nam, Indonesia and the Philippines*, Innocenti Toolkit Guide from the UNICEF Office of Research, Florence, Italy.
3. Trần Minh Hằng (2022), “Di cư lao động xuyên biên giới và vai trò giới trong gia đình của phụ nữ Hà Nhì ở xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr. 43 - 55.
4. Phạm Thị Thanh Hòa, Ngô Thị Minh (2023), “Ảnh hưởng của bất bình đẳng giới đến cơ hội tìm kiếm việc làm của lao động nữ tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và tự do hóa thương mại”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, số 3, tr. 57 - 79.
5. Nguyễn Văn Minh (2024), “Một số vấn đề về thành phần dân tộc và xác định thành phần dân tộc ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 6, tr. 3-16.

6. Phạm Quỳnh Phương, Đỗ Quỳnh Anh, Hoàng Ngọc An, Phạm Thanh Trà, Mai Thanh Tú (2017), *Kết hôn trẻ em ở một số cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam: một phân tích từ góc nhìn nhân học*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội.

7. Vũ Thị Minh Phượng (2019), “Bất bình đẳng giới và vấn đề bạo lực đối với người phụ nữ trong gia đình dân tộc thiểu số”, trong: *Thách thức và giải pháp để phụ nữ dân tộc thiểu số không bị bỏ lại phía sau* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia), Đại học Quốc gia Hà Nội.

8. Nguyen Huu Thong (2004), *Co-tu Who Lives in The Watershed*, Thuan Hoa Publishing House.

9. Nguyễn Văn Tiệp (Chủ biên, 2017), *Bất bình đẳng giới về giáo dục, việc làm, thu nhập và nghèo đói của người Việt ở Đồng bằng Sông Cửu Long hiện nay*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

10. UNICEF (2022a), *Báo cáo tóm tắt giáo dục Việt Nam*.

11. UNICEF (2022b), *Thúc đẩy sự thay đổi vì mọi trẻ em tại Việt Nam 2022-2026*, Báo cáo.

12. Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

13. Ủy ban nhân dân xã Ba Tầng (2024), *Báo cáo tổng kết kinh tế xã hội năm 2024 và phương hướng hoạt động năm 2025*.

14. Ủy ban nhân dân xã Nàn Ma (2024), *Báo cáo tổng kết kinh tế xã hội năm 2024 và phương hướng hoạt động năm 2025*.

15. Ủy ban nhân dân xã Năm Dẩn (2024), *Báo cáo tổng kết kinh tế xã hội năm 2024 và phương hướng hoạt động năm 2025*.

16. World Bank (2022), *Từ chặng đường cuối đến chặng đường kế tiếp: Đánh giá thực trạng nghèo và bình đẳng của Việt Nam năm 2022*, Washington DC.